

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN -  
HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, Số 25 Lý Thường Kiệt,  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 38



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, Số 25 Lý Thường Kiệt,  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Mai Anh Chính	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019)
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019)
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,  
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Trung Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019

Số: 0842 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.544.057.222.824</b>	<b>1.453.365.748.492</b>
<b>(100=110+120+130+140+150+190)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>26.960.108.481</b>	<b>72.414.817.708</b>
1. Tiền	111		26.960.108.481	27.414.817.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>218.488.950.747</b>	<b>227.338.121.840</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		84.858.263.320	116.719.741.705
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.469.312.573)	(13.481.619.865)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		146.100.000.000	124.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>952.858.342.805</b>	<b>793.853.674.139</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	254.063.464.356	178.817.966.612
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		197.593.806.363	177.708.508.512
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		56.469.657.993	1.109.458.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.632.498.611	6.217.622.129
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	754.749.862.892	671.799.460.197
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(63.102.748.369)	(63.496.640.114)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>614.608.747</b>	<b>502.021.069</b>
1. Hàng tồn kho	141		614.608.747	502.021.069
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>68.346.885.790</b>	<b>40.464.790.524</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	56.097.700.325	32.721.072.168
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		50.263.613.673	28.213.760.615
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.834.086.652	4.507.311.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.219.878.395	5.694.003.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	2.029.307.070	2.049.714.963
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>16</b>	<b>276.788.326.254</b>	<b>318.792.323.212</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		116.726.776.310	141.260.916.737
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		160.061.549.944	177.531.406.475

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+250+260)	<b>200</b>		<b>635.141.788.689</b>	<b>635.114.458.158</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.832.682.168</b>	<b>15.940.200.870</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	17.832.682.168	15.940.200.870
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		7.832.682.168	9.940.200.870
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.853.652.992</b>	<b>15.023.510.978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.749.902.993	14.818.205.426
<i>Nguyên giá</i>	222		32.564.433.285	32.529.978.739
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.814.530.292)	(17.711.773.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	103.749.999	205.305.552
<i>Nguyên giá</i>	228		2.186.000.000	2.186.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.082.250.001)	(1.980.694.448)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>9.564.629.682</b>	<b>9.841.865.324</b>
1. Nguyên giá	231		13.861.782.136	13.861.782.136
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.297.152.454)	(4.019.916.812)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>584.022.451.099</b>	<b>584.022.451.099</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.423.858.150	36.423.858.150
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		126.000.000.000	126.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421.598.592.949	421.598.592.949
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.868.372.748</b>	<b>10.286.429.887</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.346.851.864	7.538.710.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	2.521.520.884	2.747.719.499
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.179.199.011.513</b>	<b>2.088.480.206.650</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.206.801.157.512</b>	<b>1.071.907.243.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.206.263.970.153</b>	<b>1.071.350.797.004</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	181.362.497.084	203.847.216.201
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		179.418.287.202	201.475.890.391
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.944.209.882	2.371.325.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.134.525.316	3.713.558.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	11.376.808.603	6.062.657.124
4. Phải trả người lao động	314		9.215.457.424	6.975.414.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.402.954.511	19.966.949.563
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.362.738.906	8.672.550.903
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	15.807.920.128	25.439.812.166
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.262.394.295	13.866.828.542
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.093.252.780	863.339.899
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	947.245.421.106	781.942.469.343
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		605.842.218.738	471.338.762.019
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		306.418.093.990	281.108.169.850
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		34.985.108.378	29.495.537.474
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>537.187.359</b>	<b>556.446.199</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	495.102.870	445.102.870
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	11	42.084.489	111.343.329
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>972.397.854.001</b>	<b>1.016.572.963.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>972.397.854.001</b>	<b>1.016.572.963.447</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.840.403.078	7.840.403.078
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.945.196.565)	7.229.912.881
4.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		7.000.000.000	3.000.000.000
4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(43.945.196.565)	4.229.912.881
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.179.199.011.513</b>	<b>2.088.480.206.650</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	81.518.897.500	71.291.287.881



Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu



Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	418.268.606.924	275.173.039.087
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	875.562.128	1.025.827.014
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	68.573.149.828	75.008.478.779
4. Thu nhập khác	13	423.512.963	587.197.324
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	475.702.731.972	326.025.757.600
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	277.235.642	277.235.642
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	3.035.726.815	21.024.079.716
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	52.859.254.273	32.899.999.418
9. Chi phí khác	24	54.139.931	52.575.306
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>(43.788.256.790)</b>	<b>(28.485.105.478)</b>
11. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	156.939.775	(219.247.188)
<b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60=50-52)</b>	<b>60</b>	<b>(43.945.196.565)</b>	<b>(28.265.858.290)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>489.464.133.066</b>	<b>332.885.337.987</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		613.255.125.614	385.101.859.637
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		10.712.464.171	18.241.430.604
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		134.503.456.719	70.457.952.254
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>99.544.639.846</b>	<b>83.032.992.977</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		75.010.499.419	119.451.250.718
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(24.534.140.427)	36.418.257.741
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>389.919.493.220</b>	<b>249.852.345.010</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 =04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>28.349.113.704</b>	<b>25.320.694.077</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		28.283.678.897	25.280.159.599
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		65.434.807	40.534.478
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>418.268.606.924</b>	<b>275.173.039.087</b>
<b>6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>208.422.134.095</b>	<b>148.907.040.940</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		214.376.631.337	163.211.287.168
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		5.954.497.242	14.304.246.228
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>50.137.576.311</b>	<b>15.783.656.127</b>
<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>20</b>	<b>25.309.924.140</b>	<b>93.447.962.574</b>
<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>(17.469.856.531)</b>	<b>77.702.087.222</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>20</b>	<b>201.064.338.455</b>	<b>148.869.260.165</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>5.489.570.904</b>	<b>2.838.920.395</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>21</b>	<b>269.148.822.613</b>	<b>174.317.577.040</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		27.985.771.938	12.329.017.471
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		241.163.050.675	161.988.559.569

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>475.702.731.972</b>	<b>326.025.757.600</b>
<b>14. (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>(57.434.125.048)</b>	<b>(50.852.718.513)</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		875.562.128	1.025.827.014
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		277.235.642	277.235.642
<b>17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)</b>	<b>22</b>		<b>598.326.486</b>	<b>748.591.372</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	68.573.149.828	75.008.478.779
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	3.035.726.815	21.024.079.716
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)</b>	<b>25</b>		<b>65.537.423.013</b>	<b>53.984.399.063</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	52.859.254.273	32.899.999.418
<b>22. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)</b>	<b>30</b>		<b>(44.157.629.822)</b>	<b>(29.019.727.496)</b>
23. Thu nhập khác	31		423.512.963	587.197.324
24. Chi phí khác	32		54.139.931	52.575.306
<b>25. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>369.373.032</b>	<b>534.622.018</b>
<b>26. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(43.788.256.790)</b>	<b>(28.485.105.478)</b>
27. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	11	156.939.775	(219.247.188)
<b>28. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)</b>	<b>60</b>		<b>(43.945.196.565)</b>	<b>(28.265.858.290)</b>

  
 Nguyễn Thị Ngân  
 Người lập biểu

  
 Vũ Đức Trung  
 Phó Tổng Giám đốc

  
 Bùi Trung Kiên  
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	645.628.402.495	442.091.929.537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(546.881.319.233)	(409.383.553.015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(82.181.093.447)	(53.026.979.403)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.600.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	49.897.423.896	210.637.708.494
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(90.200.208.643)	(78.682.106.702)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(23.736.794.932)</b>	<b>110.036.998.911</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(205.609.091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.500.000.000)	(348.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	144.500.000.000	363.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(171.789.900.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	11.354.520.335	42.481.588.576
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.645.479.665)</b>	<b>(114.013.920.515)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(1.072.434.630)	(55.229.496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.072.434.630)</b>	<b>(55.229.496)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(45.454.709.227)</b>	<b>(4.032.151.100)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>72.414.817.708</b>	<b>24.837.627.280</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>26.960.108.481</b>	<b>20.805.476.180</b>

  
Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu

  
Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc

  
Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008, và các Giấy phép kinh doanh điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPDDC22/KDBH được cấp ngày 22 tháng 01 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.167 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.036 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi chín (39) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

HÀ  
NỘI  
56  
3  
M  
17  
N  
T

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

#### **a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

##### ***Dự phòng phí chưa được hưởng:***

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24.

##### ***Dự phòng bồi thường:***

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự phòng theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

##### ***Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:***

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.

**b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

***Dự phòng toán học:***

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

***Dự phòng phí chưa được hưởng:***

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 50% tổng phí bảo hiểm.

***Dự phòng bồi thường:***

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự phòng theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng đảm bảo cân đối:***

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ

chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

#### ***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

#### ***Đối với các hoạt động khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### **Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	8.427.471.994	5.078.856.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.532.636.487	22.335.960.756
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<b>26.960.108.481</b>	<b>72.414.817.708</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh	<b>84.858.263.320</b>	<b>(12.469.312.573)</b>	<b>116.719.741.705</b>	<b>(13.481.619.865)</b>
- Cổ phiếu niêm yết	<b>82.008.263.320</b>	<b>(12.469.312.573)</b>	<b>113.869.741.705</b>	<b>(13.481.619.865)</b>
+ SHB	-	-	39.162.415.640	-
+ NHH	12.212.077.175	(3.209.149.175)	12.212.077.175	(2.512.477.175)
+ FPT	5.087.164.387	-	11.083.954.668	(1.388.926.668)
+ MBB	11.033.660.904	(792.660.904)	11.033.660.904	(1.503.160.904)
+ LTG	7.437.051.808	(2.432.131.808)	8.348.447.393	(1.846.061.393)
+ KBC	5.639.332.487	-	7.042.611.387	(467.611.388)
+ QNS	7.371.645.084	(1.172.918.844)	6.500.089.710	(546.823.709)
+ LAS	-	-	5.823.039.599	(1.018.339.599)
+ VPB	6.323.250.473	(1.787.250.473)	4.853.549.223	(1.462.049.223)
+ HSG	-	-	2.796.293.737	(2.080.193.737)
+ DRC	-	-	2.021.754.225	(320.244.225)
+ ACB	9.231.827.000	(561.827.000)	1.856.781.000	(80.781.000)
+ PNJ	313.837.044	(207.640.044)	821.230.000	(75.630.000)
+ MCG	1.975.827.633	-	313.837.044	(179.320.844)
+ SSI	6.762.278.225	(572.198.225)	-	-
+ BSR	8.620.311.100	(1.733.536.100)	-	-
+ MPC	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<b>2.850.000.000</b>	-	<b>2.850.000.000</b>	-
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>146.100.000.000</b>	<b>146.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>146.100.000.000</b>	<b>146.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	146.100.000.000	146.100.000.000	124.100.000.000	124.100.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại trong nước.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>c1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>36.423.858.150</b>	-	<b>36.423.858.150</b>	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (ii)	36.423.858.150	-	36.423.858.150	-
<b>c2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>126.000.000.000</b>	-	<b>126.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (iii)	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
<b>c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>421.598.592.949</b>	-	<b>421.598.592.949</b>	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	232.313.247.949	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I	51.789.900.000	-	51.789.900.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-

(ii) Phản ánh khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào, công ty con của Tổng Công ty với tỷ lệ sở hữu 80%.

(iii) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để trình bày trên báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	71.586.754.970	67.858.664.608
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	8.856.655.727	10.479.321.213
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	107.833.843.015	96.049.326.942
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.316.552.651	3.321.195.749
Phải thu khác	56.469.657.993	1.109.458.100
<b>Cộng</b>	<b>254.063.464.356</b>	<b>178.817.966.612</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>754.749.862.892</b>	<b>671.799.460.197</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.273.710.685	4.470.074.521
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	43.882.000.000	-
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	123.384.185.000	128.384.185.000
- Tạm ứng	23.862.572.487	14.759.824.045
- Đặt cọc (ii)	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	233.329.131	171.505.456
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iii)	267.325.000.000	267.325.000.000
- Phải thu khác	40.789.065.589	6.688.871.175
<i>Ông Vũ Đức Trung</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Hữu Bình</i>	<i>15.400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>10.389.065.589</i>	<i>6.288.871.175</i>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>17.832.682.168</b>	<b>15.940.200.870</b>
- Ký quỹ bảo hiểm (iv)	10.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khác	7.832.682.168	9.940.200.870
<b>Cộng</b>	<b>772.582.545.060</b>	<b>687.739.661.067</b>

- (i) Phản ánh các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư trái phiếu Sông Đà - Thăng Long số tiền 35,4 tỷ VND và phải thu gốc cộng lãi 78 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức với số tiền 87,9 tỷ VND.
- (ii) Phản ánh khoản đặt cọc theo hợp đồng tìm kiếm trụ sở chính với Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP có thời hạn 01 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Phản ánh các khoản phải thu ông Nguyễn Tất Thăng với số tiền 44,3 tỷ VND từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội và ông Trần Quang Hiên với số tiền 223 tỷ VND từ việc thanh lý 2 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I.
- (iv) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 10 tỷ VND, theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>56.097.700.325</b>	<b>32.721.072.168</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	50.263.613.673	28.213.760.615
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.184.646.679	2.184.646.678
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.649.439.973	2.322.664.875
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.346.851.864</b>	<b>7.538.710.388</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.346.851.864	7.538.710.388
<b>Cộng</b>	<b>63.444.552.189</b>	<b>40.259.782.556</b>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.327.670.591	2.031.513.598	14.140.794.550	30.000.000	32.529.978.739
Tăng trong kỳ	-	34.454.546	-	-	34.454.546
Số dư cuối kỳ	16.327.670.591	2.065.968.144	14.140.794.550	30.000.000	32.564.433.285
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	4.735.024.471	1.595.325.062	11.368.090.452	13.333.328	17.711.773.313
Trích khấu hao	326.553.412	91.645.720	679.557.849	4.999.998	1.102.756.979
Số dư cuối kỳ	5.061.577.883	1.686.970.782	12.047.648.301	18.333.326	18.814.530.292
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	11.592.646.120	436.188.536	2.772.704.098	16.666.672	14.818.205.426
Tại ngày cuối kỳ	11.266.092.708	378.997.362	2.093.146.249	11.666.674	13.749.902.993

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.904.151.176 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.698.890.068 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu kỳ	2.186.000.000
Số dư cuối kỳ	2.186.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.980.694.448
Trích khấu hao	101.555.553
Số dư cuối kỳ	2.082.250.001
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	205.305.552
Tại ngày cuối kỳ	103.749.999

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.910.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.410.000.000 VND).

**11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kết chuyển chi phí
	VND	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Khấu hao văn phòng	1.871.746.067	1.750.988.257	(120.757.810)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	649.774.817	996.731.242	346.956.425
<b>Cộng</b>	<b>2.521.520.884</b>	<b>2.747.719.499</b>	<b>226.198.615</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	42.084.489	111.343.329	(69.258.840)
<b>Cộng</b>	<b>42.084.489</b>	<b>111.343.329</b>	<b>(69.258.840)</b>
<b>Kết chuyển chi phí</b>			<b>156.939.775</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>	<b>2.049.714.963</b>	-	<b>114.841.576</b>	<b>94.433.683</b>	<b>2.029.307.070</b>	-
Thuế GTGT đầu ra	114.841.576	-	114.841.576	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.787.884.922	-	-	-	1.787.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	64.624.040	-	-	33.261.873	97.885.913	-
Thuế khác	82.364.425	-	-	61.171.810	143.536.235	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>	-	<b>6.062.657.124</b>	<b>28.036.264.301</b>	<b>22.722.112.822</b>	-	<b>11.376.808.603</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	4.854.751.108	23.530.845.169	18.831.853.954	-	9.553.742.323
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.043.483.363	4.358.608.900	3.739.286.132	-	1.662.806.131
Thuế khác	-	164.422.653	146.810.232	150.972.736	-	160.260.149
	<b>2.049.714.963</b>	<b>6.062.657.124</b>	<b>28.151.105.877</b>	<b>22.816.546.505</b>	<b>2.029.307.070</b>	<b>11.376.808.603</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	152.839.694.517	163.111.934.490
Phải trả bồi thường bảo hiểm	24.118.131.227	36.930.612.707
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	887.274.736	468.850.145
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1.573.186.722	964.493.049
Phải trả khác cho người bán	1.944.209.882	2.371.325.810
<b>Cộng</b>	<b>181.362.497.084</b>	<b>203.847.216.201</b>

**14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ/năm</b>	<b>25.439.812.166</b>	<b>14.097.259.312</b>
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	18.651.786.859	51.980.355.447
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	28.283.678.897	40.637.802.593
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>15.807.920.128</b>	<b>25.439.812.166</b>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.262.394.295</b>	<b>13.866.828.542</b>
Kinh phí công đoàn	1.067.109.532	708.991.809
Bảo hiểm xã hội	669.516.458	135.410.409
Bảo hiểm y tế	21.869.598	7.098.495
Cổ tức phải trả	2.817.755.030	3.891.370.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.686.143.677	9.123.957.399
<b>b. Dài hạn</b>	<b>495.102.870</b>	<b>445.102.870</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	495.102.870	445.102.870
<b>Cộng</b>	<b>16.757.497.165</b>	<b>14.311.931.412</b>

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>306.418.093.990</b>	<b>160.061.549.944</b>	<b>146.356.544.046</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	272.645.612.733	153.235.483.671	119.410.129.062
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	33.772.481.257	6.826.066.273	26.946.414.984
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>605.842.218.738</b>	<b>116.726.776.310</b>	<b>489.115.442.428</b>
<b>Cộng</b>	<b>912.260.312.728</b>	<b>276.788.326.254</b>	<b>635.471.986.474</b>

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	281.108.169.850	177.531.406.475	103.576.763.375
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	25.309.924.140	(17.469.856.531)	42.779.780.671
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>306.418.093.990</b>	<b>160.061.549.944</b>	<b>146.356.544.046</b>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	471.338.762.019	141.260.916.737	330.077.845.282
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	134.503.456.719	(24.534.140.427)	159.037.597.146
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>605.842.218.738</b>	<b>116.726.776.310</b>	<b>489.115.442.428</b>

**Dự phòng dao động lớn:**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.495.537.474	23.164.049.654
Số trích lập trong kỳ/năm	5.489.570.904	6.331.487.820
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.985.108.378</b>	<b>29.495.537.474</b>

**Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình**

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	55.105.672.563	57.130.919.951
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.283.247.683	6.811.499.177
Bảo hiểm hàng hóa	17.821.160.560	16.374.143.611
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	123.833.855.799	72.516.436.775
Bảo hiểm xe cơ giới	378.954.192.588	302.506.655.679
Bảo hiểm cháy	18.398.390.160	12.291.704.163
Bảo hiểm hàng không	54.584.378	81.769.081
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.337.919.625	3.595.840.152
Bảo hiểm nông nghiệp	53.195.382	29.793.430
	<b>605.842.218.738</b>	<b>471.338.762.019</b>

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	40.358.774.633	35.712.589.250
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.680.940.473	5.087.449.959
Bảo hiểm hàng hóa	4.865.296.414	6.423.815.299
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	2.835.799.867	3.176.972.106
Bảo hiểm xe cơ giới	45.667.931.732	81.132.547.541
Bảo hiểm cháy	13.265.627.423	8.018.983.766
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.052.405.768	1.708.558.816
	<b>116.726.776.310</b>	<b>141.260.916.737</b>

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	69.858.833.093	73.033.897.068
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.751.570.857	9.394.449.074
Bảo hiểm hàng hóa	26.888.486.217	28.557.600.659
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	6.981.606.822	6.138.294.828
Bảo hiểm xe cơ giới	116.043.300.389	84.127.522.374
Bảo hiểm cháy	73.723.114.488	76.898.067.615
Bảo hiểm hàng không	20.055.073	96.584.670
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.147.935.328	2.813.528.208
Bảo hiểm nông nghiệp	3.191.723	48.225.354
	<b>306.418.093.990</b>	<b>281.108.169.850</b>

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	50.910.465.396	52.947.052.739
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.053.417.747	3.676.591.805
Bảo hiểm hàng hóa	21.818.386.073	23.724.119.454
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	170.131.114	180.127.891
Bảo hiểm xe cơ giới	13.207.175.654	24.191.183.625
Bảo hiểm cháy	67.950.778.132	70.892.286.313
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.951.195.828	1.920.044.648
	<b>160.061.549.944</b>	<b>177.531.406.475</b>

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	4.981.612.561	4.953.507.038
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.013.684.393	1.032.043.617
Bảo hiểm hàng hóa	5.426.823.437	5.129.806.061
Bảo hiểm con người	7.469.066.972	6.553.088.496
Bảo hiểm xe cơ giới	14.018.652.016	9.882.009.206
Bảo hiểm cháy	1.424.677.482	1.313.375.214
Bảo hiểm hàng không	70.680.481	70.192.817
Bảo hiểm trách nhiệm chung	566.386.412	548.458.439
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	12.275.672	11.807.634
	<b>34.985.108.378</b>	<b>29.495.537.474</b>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.617.776.084	3.671.955.578	1.012.792.379.150
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(28.265.858.290)	(28.265.858.290)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.502.647.488</b>	<b>7.617.776.084</b>	<b>(24.593.902.712)</b>	<b>984.526.520.860</b>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này (Lỗ) trong kỳ	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.840.403.078	7.229.912.881	1.016.572.963.447
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(43.945.196.565)	(43.945.196.565)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.502.647.488</b>	<b>7.840.403.078</b>	<b>(229.912.881)</b>	<b>972.397.854.001</b>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>613.255.125.614</b>	<b>385.101.859.637</b>
Bảo hiểm tài sản	40.792.992.450	41.061.147.362
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.454.268.637	5.631.413.646
Bảo hiểm hàng hóa	33.219.154.806	27.406.393.070
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	89.719.380.253	15.915.281.324
Bảo hiểm xe cơ giới	415.768.529.199	282.231.875.769
Bảo hiểm cháy	24.557.353.670	10.945.942.932
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.743.446.599	1.909.805.534
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>10.712.464.171</b>	<b>18.241.430.604</b>
Bảo hiểm tài sản	4.835.927.061	4.441.428.284
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.015.654.916	430.089.741
Bảo hiểm hàng hóa	99.764.273	715.646.414
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	3.169.400.414	10.126.633.741
Bảo hiểm xe cơ giới	9.812.500	14.736.134
Bảo hiểm cháy	539.912.973	1.961.672.913
Bảo hiểm hàng không	48.766.413	103.135.820
Bảo hiểm trách nhiệm chung	946.421.717	448.087.557
Bảo hiểm nông nghiệp	46.803.904	-
<b>(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(134.503.456.719)</b>	<b>(70.457.952.254)</b>
	<b>489.464.133.066</b>	<b>332.885.337.987</b>

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>75.010.499.419</b>	<b>119.451.250.718</b>
Bảo hiểm tài sản	42.818.367.235	25.129.958.682
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.305.845.986	4.118.864.957
Bảo hiểm hàng hóa	3.617.181.484	10.275.420.359
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	1.290.933.080	1.973.840.151
Bảo hiểm xe cơ giới	2.114.060.737	73.389.215.999
Bảo hiểm cháy	13.967.039.858	3.483.237.809
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.897.071.039	1.080.712.761
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>24.534.140.427</b>	<b>(36.418.257.741)</b>
	<b>99.544.639.846</b>	<b>83.032.992.977</b>

**20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>214.376.631.337</b>	<b>163.211.287.168</b>
Bảo hiểm tài sản	5.191.127.505	14.575.461.863
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.292.496.338	3.460.643.314
Bảo hiểm hàng hóa	8.727.384.773	14.332.604.055
Bảo hiểm sức khỏe, tai nạn con người	12.877.448.317	11.535.499.166
Bảo hiểm xe cơ giới	177.528.247.087	119.304.027.758
Bảo hiểm cháy	5.328.843.097	-
Bảo hiểm hàng không	9.708.243	3.051.012
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.421.375.977	-
<b>Các khoản thu giảm chi</b>	<b>(5.954.497.242)</b>	<b>(14.304.246.228)</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(50.137.576.311)</b>	<b>(15.783.656.127)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>25.309.924.140</b>	<b>93.447.962.574</b>
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>17.469.856.531</b>	<b>(77.702.087.222)</b>
	<b>201.064.338.455</b>	<b>148.869.260.165</b>

**21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	27.985.771.938	12.329.017.471
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	10.102.308.300	2.498.401.166
Chi phí nhân viên	67.363.361.864	43.330.855.204
Chi phí nguyên vật liệu	6.849.775.858	6.460.472.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.464.184	602.369.413
Thuế và các khoản lệ phí khác	801.791.097	672.542.598
Chi khác	155.506.349.372	108.423.918.742
<b>Cộng</b>	<b>269.148.822.613</b>	<b>174.317.577.040</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.331.175.000	4.917.723.926
Lãi trái phiếu	-	2.095.385.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.708.679.600	38.908.639.600
Lãi kinh doanh chứng khoán	17.365.053.243	6.151.361.519
Lãi chênh lệch tỷ giá	168.241.985	421.812.467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22.513.556.267
<b>Cộng</b>	<b>68.573.149.828</b>	<b>75.008.478.779</b>



**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.012.307.292)	20.417.494.360
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.946.784.147	521.450.378
Chi phí hoạt động tài chính khác	94.116.583	85.134.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.133.377	-
	<b>3.035.726.815</b>	<b>21.024.079.716</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.643.611.717	21.061.230.453
Chi phí nguyên vật liệu	933.705.488	350.119.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.595.845	750.890.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.848.348	653.461.481
Thuế và các khoản lệ phí khác	925.513.802	340.496.078
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(393.891.745)	519.862.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.902.934.018	5.730.502.295
Chi phí khác bằng tiền	14.856.936.800	3.493.436.089
	<b>52.859.254.273</b>	<b>32.899.999.418</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27.232.732.576	111.412.707.771
Chi phí nhân viên	97.006.973.581	64.392.085.657
Chi phí nguyên vật liệu	8.109.077.191	7.561.483.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.481.548.174	1.533.066.536
Thuế, phí và lệ phí	1.727.304.899	1.013.038.676
Chi phí dự phòng	206.913.056.976	53.144.352.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.902.934.018	5.730.502.295
Chi phí khác bằng tiền	180.465.594.472	114.415.755.997
	<b>528.839.221.887</b>	<b>359.202.992.660</b>

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>584.110.595.714</b>	<b>678.686.905.548</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	972.397.854.001	1.016.572.963.447
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	117.520.611.824	85.072.697.770
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	270.766.646.463	252.813.360.129
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>224.553.458.200</b>	<b>158.287.195.489</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	224.553.458.200	158.287.195.489
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tài bảo hiểm	140.718.671.905	113.140.634.462
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	<b>359.557.137.514</b>	<b>520.399.710.060</b>
Theo tỷ lệ phần trăm	<b>260%</b>	<b>429%</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.960.108.481	72.414.817.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	929.680.688.560	782.301.163.520
Đầu tư ngắn hạn	218.488.950.747	227.338.121.840
Đầu tư dài hạn	421.598.592.949	421.598.592.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.596.728.340.737</b>	<b>1.503.652.696.017</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	196.924.497.159	217.661.715.109
Công nợ tài chính khác	19.898.057.381	20.412.052.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>216.822.554.540</b>	<b>238.073.767.542</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	<b>Công nợ</b>		<b>Tài sản</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	8.942.207.259	3.138.631.244	12.854.707.279	12.273.593.871
Euro (EUR)	805.048.132	801.996.667	847.827.351	1.626.124.209
Won Hàn Quốc (KRW)	4.172.773.649	5.756.980.004	3.620.389.056	4.187.923.377
Khác	105.459.329	136.345.068	381.594.857	421.684.846
	<b>14.025.488.369</b>	<b>9.833.952.983</b>	<b>17.704.518.543</b>	<b>18.509.326.303</b>

#### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 68 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư các phải thu khách hàng và phải thu khác đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.960.108.481	-	26.960.108.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	921.848.006.392	7.832.682.168	929.680.688.560
Đầu tư ngắn hạn	218.488.950.747	-	218.488.950.747
Đầu tư dài hạn	-	421.598.592.949	421.598.592.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.167.297.065.620</b>	<b>429.431.275.117</b>	<b>1.596.728.340.737</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	196.924.497.159	-	196.924.497.159
Công nợ tài chính khác	19.402.954.511	495.102.870	19.898.057.381
<b>Tổng cộng</b>	<b>216.327.451.670</b>	<b>495.102.870</b>	<b>216.822.554.540</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>950.969.613.950</b>	<b>428.936.172.247</b>	<b>1.379.905.786.197</b>

5 6  
 T C  
 T Y  
 O  
 I O N  
 I E M  
 0 0 1  
 C O  
 C H N  
 I E I  
 V I E  
 V G I

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.414.817.708	-	72.414.817.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	772.360.962.650	9.940.200.870	782.301.163.520
Đầu tư ngắn hạn	227.338.121.840	-	227.338.121.840
Đầu tư dài hạn	-	421.598.592.949	421.598.592.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.072.113.902.198</b>	<b>431.538.793.819</b>	<b>1.503.652.696.017</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	217.661.715.109	-	217.661.715.109
Công nợ tài chính khác	19.966.949.563	445.102.870	20.412.052.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>237.628.664.672</b>	<b>445.102.870</b>	<b>238.073.767.542</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>834.485.237.526</b>	<b>431.093.690.949</b>	<b>1.265.578.928.475</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Tiền gửi thanh toán	15.844.828.882	20.497.959.331
Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	45.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	68.100.000.000	114.100.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.368.170.959	4.470.074.521
<b>Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất</b>		
Đầu tư dài hạn	126.000.000.000	126.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	9.000.000.000	-
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào</b>		
Góp vốn	36.423.858.150	36.423.858.150
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.265.242.941	707.310.709
<b>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	75.000.000.000	10.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.856.356.164	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 3.861.226.452 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 2.833.316.250 VND).

  
**Nguyễn Thị Ngân**  
 Người lập biểu

  
**Vũ Đức Trung**  
 Phó Tổng Giám đốc

  
**Bùi Trung Kiên**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019